

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ IV – NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.898.527.513	215.916.432.109
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.610.115.581	40.201.294.617
111	1. Tiền		6.610.115.581	19.201.294.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	21.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.916.184.371	40.225.124.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.948.331.141	27.017.792.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.900.076.353	814.628.564
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.247.441.985	13.808.785.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.179.665.108)	(1.416.081.927)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.823.911.423	2.556.376.289
141	1. Hàng tồn kho		3.823.911.423	2.556.376.289
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.548.316.138	933.636.666
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	899.668.792	357.927.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		648.647.346	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	575.708.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		406.872.458.465	378.203.013.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720.000.000	675.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	720.000.000	675.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.448.298.447	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.771.039.455	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		45.529.555.099	35.685.510.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.758.515.644)	(29.051.586.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.677.258.992	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.719.008)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	375.477.936.061	360.055.226.221
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		316.978.515.903	303.811.186.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.287.323.957	419.954.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.287.323.957	419.954.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		596.770.985.978	594.119.445.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.000.122.016	32.876.655.637
310	I. Nợ ngắn hạn		21.520.377.016	31.701.910.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.263.077.009	12.602.202.504
312	. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	924.352.097	2.808.456.923
314	3. Phải trả người lao động		2.912.892.654	9.957.840.405
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.699.278.678	1.293.092.600
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.378.172.733	1.761.303.900
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.603.845	3.279.014.305
330	II. Nợ dài hạn		1.479.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.479.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		573.770.863.962	561.242.790.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	573.770.863.962	561.242.790.074
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.550.198.751	303.913.318.378
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		285.070.380.220	259.497.879.058
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.479.818.531	44.415.439.320
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.084.471.251	2.193.277.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		596.770.985.978	594.119.445.711

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75.415.133.072	34.387.589.387	165.676.939.146	142.428.665.170
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.415.133.072	34.387.589.387	165.676.939.146	142.428.665.170
11	3. Giá vốn hàng bán	21	67.676.001.478	28.200.014.937	142.233.771.196	118.128.236.324
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.739.131.594	6.187.574.450	23.443.167.950	24.300.428.846
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.431.970.153	3.616.858.801	24.710.994.901	32.770.250.857
22	6. Chi phí tài chính	23	66.359.256	2.276.852.830	(2.177.165.688)	2.253.099.689
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.916.500.355	(848.175.013)	13.167.329.021	24.249.512.836
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.878.958.651	722.368.774	6.960.995.715	8.851.676.969
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.590.215.320	6.075.236.868	25.062.809.971	24.732.542.676
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.552.068.875	(118.200.234)	31.474.851.874	45.482.873.205
31	11. Thu nhập khác	26	438.688.870	689.096.689	1.214.273.871	734.304.696
32	12. Chi phí khác	27	63.038.822	112.548.798	148.356.057	451.316.700
40	13. Lợi nhuận khác		375.650.048	576.547.891	1.065.917.814	282.987.996

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2024

(Tiếp theo)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.927.718.923	458.347.657	32.540.769.688	45.765.861.201
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	176.317.958	230.580.180	995.209.149	1.265.635.196
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.751.400.965	227.767.477	31.545.560.539	44.500.226.005

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.540.769.688	45.765.861.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.570.926.239	873.095.758
03	- Các khoản dự phòng		(1.491.797.638)	2.929.003.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.159.474	21.472.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.718.462.632)	(57.594.105.526)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.042.404.869)	(8.004.673.415)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(80.411.059.512)	17.075.231.839
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.147.570.792)	(1.025.736.058)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(8.087.958.714)	(12.579.067.680)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.409.110.296)	171.552.028
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(273.829.040)	(142.781.921)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.646.346.218)	(6.515.276.776)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.018.279.441)	(11.020.751.983)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.905.291.852)	(1.075.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		859.155.014	721.058.113
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108.500.000.000)	(160.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		189.500.000.000	194.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			522.489.800
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.956.821.209	38.202.249.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		92.910.684.371	71.870.508.928

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.485.280.000)	(48.443.800.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.485.280.000)	(48.443.800.975)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.592.875.070)	12.405.955.970
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.201.294.617	27.797.619.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.696.034	(2.281.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>14.610.115.581</u>	<u>40.201.294.617</u>

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06/06/2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	357.806.667	638.141.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.252.308.914	18.563.153.493
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	21.000.000.000
	14.610.115.581	40.201.294.617

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	51.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	51.000.000.000	-	132.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 51.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Đầu tư vào công ty liên kết

Mã CK	Địa chỉ	31/12/2024			01/01/2024 (đã điều chỉnh)		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết					316.978.515.903		303.811.186.882
-	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	41.945.150.041	21,70%	21,70%	37.591.908.105
-	Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	142.152.699.273	29,00%	29,00%	139.625.747.772
-	Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	87.451.281.365	29,00%	29,00%	86.884.497.359
-	Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	45.429.385.224	49,00%	49,00%	39.709.033.646
					316.978.515.903		303.811.186.882

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Vinafreight	VNF	31.213.204.819	59.984.064.000	-	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	VNT	18.559.200.000	35.218.449.000	-	18.559.200.000	42.413.616.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	VMT	3.566.383.568	5.181.600.000	-	3.566.383.568	7.894.320.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)		102.000.000		-	102.000.000		-
		58.499.420.158	100.384.113.000	-	58.499.420.158	79.265.760.000	(2.255.380.819)

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	10.595.125.536	-	8.777.621.789	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại TP Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	340.163.069	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.468.392.556	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	202.476.326	-	402.248.808	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSteel	57.888.864	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	4.430.000	-	-	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	-	-	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	337.556.296	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa- Vnsteel	113.199.660	-	-	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	7.236.000	-	21.000.000	-
<i>Bên khác</i>	57.353.205.605	(1.877.102.186)	18.240.170.771	(1.062.352.184)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	39.926.866.156	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.080.987.600	-	-	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.902.534.637	-	567.490.956	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	(561.624.236)	2.022.348.863	-
Các đối tượng khác	11.570.736.426	(1.315.477.950)	15.650.330.952	(1.062.352.184)
	67.948.331.141	(1.877.102.186)	27.017.792.560	(1.062.352.184)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	39.900.076.353	-	814.628.564	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	39.105.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	82.415.426	-	15.734.936	-
Công ty TNHH HMM SHIPPING Việt Nam	69.942.989	-	-	-
Công ty TNHH Hàng Hải Cát Tường	148.384.046	-	-	-
Các đối tượng khác	249.433.892	-	178.525.628	-
	39.900.076.353	-	814.628.564	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
a)				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	630.668.496	-	1.218.584.303	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	7.307.069	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	577.281.893	-	102.183.707	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	11.255.495.632	(302.562.922)	11.789.150.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.286.994.155	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.335.903.495	(2.918.898)	4.723.034.110	-
- Công ty Cổ phần Thiện Phú Sĩ	513.944.162	(256.972.085)	858.896.366	(160.899.638)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	745.789.672	-
- Các đối tượng khác	2.635.616.218	(42.671.939)	2.892.898.537	(192.830.105)
Phải thu khác	260.688.895	-	252.666.515	-
	13.247.441.985	(302.562.922)	13.808.785.340	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	720.000.000	-	675.000.000	-
	720.000.000	-	675.000.000	-

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.017.289	-	-	-
Công Ty TNHH Tôn Phương Nam	375.917.525	-	102.996.454	-
Công ty cổ phần Kim Khí TPHCM - VNSTEEL	30.540.000	-	-	-
CN Nhơn Trạch - CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	29.749.759	-	-	-
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL	9.223.087	-	-	-
	933.485.262	-	102.996.454	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.596.003.482	1.940.183.519	2.098.241.385	1.145.943.201
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	1.058.982.532	494.374.491	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	191.816.799	95.908.399
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	1.310.456.550	-	-
Các đối tượng khác	178.299.570	89.807.439	500.726.258	337.917.804
b) Phải thu ngắn hạn khác	830.600.994	306.755.849	912.233.716	375.432.491
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	513.944.162	256.972.077	536.332.130	375.432.491
Các đối tượng khác	316.656.832	49.783.772	375.901.586	-
	4.426.604.476	2.246.939.368	3.010.475.101	1.521.375.692

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.679.102	-	155.837.261	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.571.586.673	-	2.400.539.028	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	5.645.648	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	3.823.911.423	-	2.556.376.289	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.787.714	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	851.881.078	272.547.272
	899.668.792	357.927.906
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.137.545	211.648.268
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.018.186.412	208.306.279
	1.287.323.957	419.954.547

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
- Mua trong kỳ	-	-	13.681.291.852	-	-	13.681.291.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối kỳ	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	376.580.256	108.000.000	45.529.555.099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
- Khấu hao trong kỳ	307.342.272	87.699.924	1.095.731.543	53.402.496	-	1.544.176.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối kỳ	8.100.099.189	998.151.116	17.318.567.392	233.697.947	108.000.000	26.758.515.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838
Tại ngày cuối kỳ	3.661.183.522	788.497.429	14.178.476.195	142.882.309	-	18.771.039.455

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.254.167.898 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	9.623.759.000	-	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	-	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong kỳ	-	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối kỳ	-	-	341.719.008	341.719.008
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	9.623.759.000	-	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	-	53.499.992	9.677.258.992

[^{*)} Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	938.900.000	714.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>37.153.880</i>	<i>37.153.880</i>	<i>1.842.364.348</i>	<i>1.842.364.348</i>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans				
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	890.000	890.000	4.696.360	4.696.360
<i>Bên khác</i>	<i>10.225.923.129</i>	<i>10.282.923.129</i>	<i>10.759.838.156</i>	<i>10.759.838.156</i>
Công ty TNHH Phương Minh Auto	507.913.840	507.913.840	859.421.352	859.421.352
Công ty TNHH MTV Phương Thịnh	1.292.589.677	1.292.589.677	467.537.742	467.537.742
UniTex International	1.958.856.283	1.958.856.283	439.893.675	439.893.675
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	641.202.556	641.202.556	547.344.000	547.344.000
Các người bán khác	5.825.360.773	5.882.360.773	8.445.641.387	8.445.641.387
	<u>10.263.077.009</u>	<u>10.320.077.009</u>	<u>12.602.202.504</u>	<u>12.602.202.504</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.775.024	2.647.444.880	2.711.296.493	-	321.923.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	144.983.745	995.209.149	273.829.040	-	293.655.093
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.075.867	1.576.353.949	1.367.656.223	-	308.773.593
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.177.622.287	3.732.927.515	5.910.549.802	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	23.962.191	23.962.191	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	11.000.000	8.000.000	-	-
	575.708.760	2.808.456.923	8.986.897.684	10.295.293.749	-	924.352.097

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất	4.636.964.992	-
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	1.062.313.686	1.248.092.600
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	5.699.278.678	1.293.092.600

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	78.169.010	94.820.675
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.401.000	739.818.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	622.909.993	594.683.963
- Phải trả các đối tượng khác	317.915.705	263.944.237
	1.378.172.733	1.761.303.900
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.479.745.000	1.174.745.000
	1.479.745.000	1.174.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	312.890.479.058	2.108.491.051	570.135.164.069
Tăng vốn trong kỳ trước					
Lãi trong kỳ trước	-	-	44.415.439.552	84.786.685	44.500.226.237
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.610	2.193.277.736	561.242.790.306
Số dư đầu kỳ này (đã điều chỉnh)	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.610	2.193.277.736	561.242.790.306
Lãi trong kỳ này	-	-	31.479.818.531	65.742.008	31.545.560.539
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(17.850.000.000)	(159.440.000)	(18.009.440.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(992.938.158)	(14.908.493)	(1.007.846.651)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	316.550.198.983	2.084.671.251	573.771.064.194

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.404,18	57.026,66

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.415.133.072	34.387.589.387
	75.415.133.072	34.387.589.387
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	13.462.738.887	10.426.687.171

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.676.001.478	33.379.274.689
	67.676.001.478	33.379.274.689
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	113.583.658	1.340.771.111

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.019.091.895	2.116.858.801
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.403.054.350	1.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.823.908	-
	5.431.970.153	3.616.858.801
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	5.450.000.000	17.327.627.147

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	111.359.256	21.472.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.255.380.819
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(45.000.000)	-
	66.359.256	2.276.852.830

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	689.282.557	137.580.113
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.560.116	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.843.324	241.116.808
Chi phí khác bằng tiền	974.272.654	332.296.396
	1.878.958.651	722.368.774

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.606.111.382	2.202.475.631
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.814.861	28.688.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.228.850	107.855.169
Thuế, phí và lệ phí	528.145.968	512.064.907
Chi phí dự phòng	552.243.611	164.942.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.524.671.313	2.391.221.863
Chi phí khác bằng tiền	1.255.999.335	667.988.035
	7.590.215.320	6.075.237.168

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	429.000.000	674.215.056
Thu Bảo hiểm bồi thường	(5.778.000)	-
Thu nhập khác	15.466.870	14.881.633
	438.688.870	689.096.689

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	49.291.890	-
Tiền chậm nộp thuế	-	1.468.341
Các khoản bị phạt	-	108.788.572
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	-
Các khoản khác	13.746.932	2.291.885
	63.038.822	112.548.798

28	CHI PHÍ THUẾ DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2024	Quý 4/2023
		VND	VND
	<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.983.418.568	1.306.522.670
	Các khoản điều chỉnh tăng	1.275.121.607	1.341.469.135
	- Chi phí không được trừ	1.259.621.607	1.197.469.135
	- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	15.500.000	144.000.000
	Các khoản điều chỉnh giảm	(6.376.950.384)	(1.500.000.000)
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.375.200.000)	(1.500.000.000)
	- Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ	(1.750.384)	-
	Thu nhập chịu thuế TNDN	881.589.791	1.147.991.805
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	176.317.958	229.598.361
	Thuế TNDN phải nộp đầu Quý	211.990.023	(614.801.771)
	Thuế TNDN đã nộp trong Quý	(94.652.888)	(42.521.606)
	Thuế TNDN phải nộp cuối Quý	293.655.093	(427.725.016)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.832.151.148	2.884.882.190
Chi phí nhân công	15.969.343.072	19.478.128.899
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.344.924.392	250.282.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.829.027	469.659.494
Thuế, phí và lệ phí	7.023.422.016	2.852.566.832
Chi phí dự phòng	803.583.181	103.044.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.576.858.944	47.321.506.830
Chi phí khác bằng tiền	7.801.486.156	4.664.182.622
	152.403.597.936	78.024.254.452

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.462.738.887	10.426.687.171
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.492.188.470	5.914.036.250
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	16.410.767
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	80.315.628	193.373.567
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	909.074
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	27.777.778	19.444.444
Công ty TNHH Nippovina	96.698.925	42.200.000

Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	234.477.555	70.565.220
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	378.720.840	234.712.700
Công ty Tôn Phương Nam	4.546.128.348	1.521.009.225
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	564.756.760	1.294.946.820
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	462.636.442	90.493.469
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	394.490.241	-
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	147.954.100	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	7.100.000	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	113.583.658	1.340.771.111
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	4.000.000
Công ty CP Vinafreight	10.824.658	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	102.759.000	1.336.771.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.450.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.000.000.000	1.500.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được điều chỉnh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất của Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH vận tải Việt Nhật, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
-	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	302.653.097.536	303.811.186.882	1.158.089.346 (i)
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	302.755.229.032	303.913.318.378	1.158.089.346 (i)
-	LNST chưa phân phối năm nay	421b	43.257.349.974	44.415.439.320	1.158.089.346 (i)


b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất


- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	23.091.423.490	24.249.512.836	1.158.089.346	(i)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44.324.783.859	45.482.873.205	1.158.089.346	(i)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346	(i)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	43.342.136.659	44.500.226.005	1.158.089.346	(i)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	43.257.349.974	44.415.439.320	1.158.089.346	(i)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.696	1.742	46	


c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

- Lợi nhuận trước thuế	01	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346	(i)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.436.016.180)	(57.594.105.526)	(1.158.089.346)	(i)

(i) Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất của Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH vận tải Việt Nhật.


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025